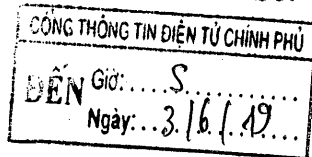


**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/NQ-HĐND

An Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2019



NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt số lượng người làm việc và hợp đồng lao động
theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP
trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù
trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 10 (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP ngày 11 tháng 4 năm 2001 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 5993/BNV-TCBC ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh An Giang năm 2019;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2019, như sau:

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:
 - a) Tổng số lượng người làm việc: **34.215** người.
 - b) Tổng số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **1.675** người.
2. Đối với hội có tính chất đặc thù:
 - a) Tổng số người làm việc: **231** người.
 - b) Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **01** người.

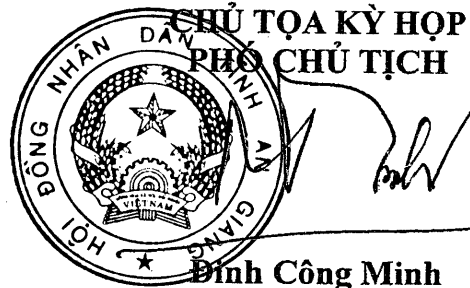
(Đính kèm bảng phụ lục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện có thể điều chuyển số lượng người làm việc chưa sử dụng của các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 10 (bất thường) thông qua ngày 27 tháng 5 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2019. Nghị quyết này thay thế Điều 2 Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại An Giang, Báo Nhân dân tại An Giang, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang, Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP)	Năm 2019			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2018	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP chênh lệch so với năm 2018
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018		Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019		
	<i>I</i>	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9	10	11 = 9 + 10	12 = 9 - 5	13
	TỔNG SỰ NGHIỆP VÀ HỘI ĐẶC THÙ (A+B)	35,089	1,802	36,891	34,668	1,726	36,394	-421	34,446	1,676	36,122	-222	-50
A	TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP TỈNH VÀ HUYỆN (I+II)	34,857	1,790	36,647	34,436	1,725	36,161	-421	34,215	1,675	35,890	-221	-50
I	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP TỈNH	11,221	463	11,684	10,927	460	11,387	-294	10,770	451	11,221	-157	-9
1	Trường Đại học An Giang	857	46	903	857	46	903	0	840	38	878	-17	-8
2	Trường Cao đẳng nghề An Giang	294	35	329	294	26	320	0	294	22	316	0	-4
3	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3,535	142	3,677	3,580	155	3,735	45	3,490	155	3,645	-90	0
4	Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo	18	5	23	18	7	25	0	18	7	25	0	0
5	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh	14	3	17	19	3	22	5	19	3	22	0	0
6	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế	4,433	103	4,536	4,028	85	4,113	-405	4,028	85	4,113	0	0
6.1	Khởi Bệnh viện	2,082	54	2,136	0	0	0	-2,082					
6.2	Khởi Trung tâm	2,287	40	2,327	4,028	85	4,113	1,741	4,028	85	4,113		
*	Hệ Y tế (Kể cả Trạm Y tế)	2,065	40	2,105	3,806	85	3,891	1,677	3,806	85	3,891		
*	Hệ Dân số (Kể cả Dân số cấp xã)	222	0	222	222	0	222	0	222		222		
6.3	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	64	9	73	0	0	0	-64					
7	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,086	6	1,092	1,092	6	1,098	6	1,122	6	1,128	30	0
8	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	386	50	436	437	56	493	51	437	56	493	0	0

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP)	Năm 2019			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2018	HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP chênh lệch so với năm 2018
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018		Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2019	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2019		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9	10	11 = 9 + 10	12 = 9 - 5	13
9	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	316	67	383	316	64	380	0	312	64	376	-4	0
10	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	30	1	31	30	1	31	0	30	1	31	0	0
11	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	110	2	112	110	2	112	0	56	2	58	-54	0
12	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	39	0	39	39	3	42	0	54	7	61	15	4
13	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương	16	1	17	16	1	17	0	16	1	17	0	0
14	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nội vụ	15	0	15	15	0	15	0	15		15	0	0
15	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp	18	1	19	18	1	19	0	18	1	19	0	0
16	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài chính	21	1	22	21	1	22	0	0	0	0	-21	-1
17	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	27	0	27	27	0	27	0	11	0	11	-16	0
18	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BQL Khu kinh tế tỉnh	6	0	6	10	3	13	4	10	3	13	0	0
II	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP HUYỆN	23,636	1,327	24,963	23,509	1,265	24,774	-127	23,445	1,224	24,669	-64	-41
1	Huyện An Phú	2,026	103	2,129	2,017	103	2,120	-9	2,013	101	2,114	-4	-2
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2,026	103	2,129	2,017	103	2,120	-9	2,013	101	2,114	-4	-2
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1,934	99	2,033	1,934	99	2,033	0	1,934	97	2,031	0	-2
	Các đơn vị sự nghiệp khác	92	4	96	83	4	87	-9	79	4	83	-4	0
2	Thành phố Châu Đốc	1,304	67	1,371	1,310	65	1,375	6	1,336	62	1,398	26	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	1,304	67	1,371	1,310	65	1,375	6	1,336	62	1,398	26	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	1,225	67	1,292	1,244	65	1,309	19	1,244	62	1,306	0	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	79	0	79	66	0	66	-13	92	0	92	26	0
3	Huyện Châu Phú	2,480	146	2,626	2,450	136	2,586	-30	2,452	133	2,585	2	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2,480	146	2,626	2,450	136	2,586	-30	2,452	133	2,585	2	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2,399	144	2,543	2,399	134	2,533	0	2,399	131	2,530	0	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	81	2	83	51	2	53	-30	53	2	55	2	0
4	Huyện Châu Thành	1,984	81	2,065	1,989	81	2,070	5	1,965	78	2,043	-24	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1,984	81	2,065	1,989	81	2,070	5	1,965	78	2,043	-24	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1,894	76	1,970	1,908	76	1,984	14	1,884	73	1,957	-24	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	90	5	95	81	5	86	-9	81	5	86	0	0

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLD theo ND 68/2000/ND-CP)	Năm 2019			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2018	HDLD theo ND 68/2000/ND-CP chênh lệch so với năm 2018
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018		Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2019	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2019		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9	10	11 = 9 + 10	12 = 9 - 5	13
5	Huyện Chợ Mới	3,434	152	3,586	3,402	141	3,543	-32	3,379	138	3,517	-23	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	3,434	152	3,586	3,402	141	3,543	-32	3,379	138	3,517	-23	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	3,341	149	3,490	3,334	139	3,473	-7	3,313	136	3,449	-21	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	93	3	96	68	2	70	-25	66	2	68	-2	0
6	Thành phố Long Xuyên	2,300	158	2,458	2,295	143	2,438	-5	2,262	131	2,393	-33	-12
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	2,300	158	2,458	2,295	143	2,438	-5	2,262	131	2,393	-33	-12
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	2,217	158	2,375	2,217	141	2,358	0	2,187	129	2,316	-30	-12
	Các đơn vị sự nghiệp khác	83	0	83	78	2	80	-5	75	2	77	-3	0
7	Huyện Phú Tân	2,299	142	2,441	2,280	142	2,422	-19	2,282	139	2,421	2	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2,299	142	2,441	2,280	142	2,422	-19	2,282	139	2,421	2	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2,197	141	2,338	2,197	141	2,338	0	2,197	138	2,335	0	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	102	1	103	83	1	84	-19	85	1	86	2	0
8	Thị xã Tân Châu	1,920	125	2,045	1,920	116	2,036	0	1,922	113	2,035	2	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thị xã	1,920	125	2,045	1,920	116	2,036	0	1,922	113	2,035	2	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thị xã	1,848	122	1,970	1,848	113	1,961	0	1,848	110	1,958	0	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	72	3	75	72	3	75	0	74	3	77	2	0
9	Huyện Thoại Sơn	2,179	94	2,273	2,170	94	2,264	-9	2,159	91	2,250	-11	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2,179	94	2,273	2,170	94	2,264	-9	2,159	91	2,250	-11	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2,082	94	2,176	2,082	94	2,176	0	2,071	91	2,162	-11	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	97	0	97	88	0	88	-9	88	0	88	0	0
10	Huyện Tịnh Biên	1,844	166	2,010	1,839	156	1,995	-5	1,837	153	1,990	-2	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1,844	166	2,010	1,839	156	1,995	-5	1,837	153	1,990	-2	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1,732	161	1,893	1,732	151	1,883	0	1,732	151	1,883	0	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	112	5	117	107	5	112	-5	105	2	107	-2	0
11	Huyện Tri Tôn	1,866	93	1,959	1,837	88	1,925	-29	1,838	85	1,923	1	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1,866	93	1,959	1,837	88	1,925	-29	1,838	85	1,923	1	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1,772	89	1,861	1,772	85	1,857	0	1,772	82	1,854	0	-3

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP)	Năm 2019			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2018	HDLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP chênh lệch so với năm 2018
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HDLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP giao năm 2018		Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP giao năm 2019	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP giao năm 2019		
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = 2 + 3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7 = 5 + 6</i>	<i>8 = 5 - 2</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11 = 9 + 10</i>	<i>12 = 9 - 5</i>	<i>13</i>
	Các đơn vị sự nghiệp khác	94	4	98	65	3	68	-29	66	3	69	1	0
B	HỘI ĐẶC THỦ	232	12	244	232	1	233	0	231	1	232	-1	0
I	Cấp tỉnh	105	12	117	105	1	106	0	104	1	105		
1	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh An Giang	9	0	9	9	0	9	0	9		9		
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh An Giang	18	1	19	18	1	19	0	18	1	19		
3	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN tỉnh	4	0	4	4	0	4	0	4		4		
4	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	7	0	7	7	0	7	0	7		7		
5	Hội LH Văn học nghệ thuật tỉnh	17	2	19	17	0	17	0	16		16	-1	
6	Hội Đông y tỉnh	8	0	8	8	0	8	0	8		8		
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	18	0	18	18	0	18	0	18		18		
8	Hội Người cao tuổi tỉnh	3	0	3	3	0	3	0	3		3		
9	Hội Luật gia tỉnh	3	1	4	3	0	3	0	3		3		
10	Hội Khuyến học tỉnh	3	2	5	3	0	3	0	3		3		
11	Hội Nhà báo tỉnh	3	0	3	3	0	3	0	3		3		
12	Hiệp hội Nghề nuôi và Chế biến thủy sản	3	0	3	3	0	3	0	3		3		
13	Hội Người tù kháng chiến tỉnh	3	3	6	3	0	3	0	3		3		
14	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	3	0	3	3	0	3	0	3		3		
15	Hội người mù tỉnh	3	3	6	3	0	3	0	3		3		
II	Cấp huyện	127	0	127	127	0	127	0	127		127		
1	An Phú	14	0	14	14	0	14	0	14		14		
2	Châu Đốc	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
3	Châu Phú	13	0	13	13	0	13	0	13		13		
4	Châu Thành	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
5	Chợ Mới	15	0	15	15	0	15	0	15		15		
6	Long Xuyên	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
7	Phủ Tân	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
8	Tân Châu	12	0	12	12	0	12	0	12		12		
9	Thoại Sơn	10	0	10	10	0	10	0	10		10		

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP)	Năm 2019			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2018	HDLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP chênh lệch so với năm 2018
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLĐ theo NĐ 68/2000/N Đ-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HDLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP giao năm 2018		Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HDLĐ theo NĐ 68/2000/N Đ-CP giao năm 2019	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ- CP giao năm 2019		
	<i>I</i>	2	3	$4 = 2 + 3$	5	6	$7 = 5 + 6$	$8 = 5 - 2$	9	10	$11 = 9 + 10$	$12 = 9 - 5$	13
10	Tỉnh Biên	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
11	Tri Tôn	13	0	13	13	0	13	0	13		13		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG